

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72507850200000001	LIU NGOC PHUONG QUYNH	女	1995-11-24	079195037639	LE 4.16	
2	H72507850200000002	DINH VAN TOAN	男	2001-04-04	27201001327	LE 4.16	
3	H72507850200000003	PHAM QUANG MINH	男	2008-03-03	001208004626	LE 4.16	
4	H72507850200000004	NGUYEN THANH MAI	女	2000-10-22	p03689429	LE 4.16	
5	H72507850200000005	NGO THAO THU	女	2009-03-10	025309004280	LE 4.16	
6	H72507850200000006	TRAN DANG QUANG	男	2001-02-09	001201022981	LE 4.16	
7	H72507850200000007	TA THI HONG NGOC	女	2009-11-14	024309000904	LE 4.16	
8	H72507850200000008	VU HUONG GIANG	女	2009-11-20	024309002712	LE 4.16	
9	H72507850200000009	NGUYEN HONG SON	男	2009-02-18	024209017509	LE 4.16	
10	H72507850200000010	VU THI YEN NHU	女	2009-10-25	024309009551	LE 4.16	
11	H72507850200000011	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2009-09-26	024309001701	LE 4.16	
12	H72507850200000012	TRAN THI MAI PHUONG	女	2009-08-18	024309005600	LE 4.16	
13	H72507850200000013	TRAN THI MINH HUE	女	2009-09-21	024309013188	LE 4.16	
14	H72507850200000014	PHAM THUY LINH	女	2009-01-20	024309003167	LE 4.16	
15	H72507850200000015	LE THI NGOC TRAM	女	2009-02-11	038309009490	LE 4.16	
16	H72507850200000016	LE THI NGOC ANH	女	2009-08-11	024309013532	LE 4.16	
17	H72507850200000017	TRAN THI NGAN	女	2009-03-02	024309006046	LE 4.16	
18	H72507850200000018	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-12-09	024309003002	LE 4.16	
19	H72507850200000019	HOANG LE KHANH LINH	女	2009-11-14	024309003936	LE 4.16	
20	H72507850200000020	TRAN QUANG MINH	男	2003-11-21	024203003145	LE 4.16	
21	H72507850200000021	NGUYEN THI THANH TAM	女	2009-09-09	024309008872	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72507850200000022	PHAM PHUONG MAI	女	2003-06-23	036303012599	LE 5.19	
2	H72507850200000023	NGUYEN MINH KHUE	女	2004-12-08	036304002300	LE 5.19	
3	H72507850200000024	PHAM THI NGOC LE	女	2004-10-25	036304004756	LE 5.19	
4	H72507850200000025	DO THI CAM VAN	女	2004-03-09	036304006003	LE 5.19	
5	H72507850200000026	PHAN THANH NGAN	女	2007-11-16	036307016301	LE 5.19	
6	H72507850200000027	VU THI HOANG ANH	女	2003-09-12	037303005475	LE 5.19	
7	H72507850200000028	PHAM PHUONG THAO	女	2006-02-01	037306000746	LE 5.19	
8	H72507850200000029	TRUONG THI PHUONG	女	1999-03-02	038199004313	LE 5.19	
9	H72507850200000030	NGUYEN MANH DUNG	男	2009-08-31	038209012195	LE 5.19	
10	H72507850200000031	LANG THI THU	女	2003-02-22	038303005924	LE 5.19	
11	H72507850200000032	NGUYEN THI HAI YEN	女	2003-10-21	038303020622	LE 5.19	
12	H72507850200000033	NGUYEN THI TRANG	女	2004-08-11	038304003827	LE 5.19	
13	H72507850200000034	TRINH THI NHUNG	女	2004-04-08	038304007763	LE 5.19	
14	H72507850200000035	NGUYEN THI THUY	女	2004-05-08	038304013630	LE 5.19	
15	H72507850200000036	NGUYEN THI LAN ANH	女	2005-07-14	038305022858	LE 5.19	
16	H72507850200000037	NGUYEN THI TIEN	女	2008-01-07	038308010386	LE 5.19	
17	H72507850200000038	NGUYEN AI NHU	女	2008-11-07	038308024143	LE 5.19	
18	H72507850200000039	HOANG LE NA	女	2008-04-30	038308029905	LE 5.19	
19	H72507850200000040	TRINH HUYEN TRANG	女	2009-08-13	038309021945	LE 5.19	
20	H72507850200000041	NGUYEN MINH THU	女	2009-08-01	038309029505	LE 5.19	
21	H72507850200000042	PHAN THI CHIN TRINH	女	1999-09-30	040199020511	LE 5.19	
22	H72507850200000043	TRAN THI NGOC ANH	女	2001-06-05	040301004268	LE 5.19	
23	H72507850200000044	NGUYEN THI VAN ANH	女	2003-06-29	040303003104	LE 5.19	
24	H72507850200000045	TRUONG KIEU MAI	女	2003-07-06	040303006949	LE 5.19	
25	H72507850200000046	NGUYEN THANH MAI	女	2008-09-03	040308018829	LE 5.19	
26	H72507850200000047	NGUYEN NGOC MAI	女	2008-09-03	040308021912	LE 5.19	
27	H72507850200000048	TRAN HOAI NAM	男	1987-01-25	042087016594	LE 5.19	
28	H72507850200000049	LE NHAT MY	女	2000-02-20	042300012846	LE 5.19	
29	H72507850200000050	NGUYEN THI HUONG TRA	女	2001-09-14	042301013938	LE 5.19	
30	H72507850200000051	HOANG THI TUYET	女	2005-10-16	042305004301	LE 5.19	
31	H72507850200000052	DO VAN KHANH	女	2005-02-20	046305002674	LE 5.19	
32	H72507850200000053	PHAM HONG THAM	女	2003-12-10	051303004033	LE 5.19	
33	H72507850200000054	TRAN TUAN KIET	男	2003-11-01	052203001059	LE 5.19	
34	H72507850200000055	LE NGUYEN BAO TRAN	女	1993-01-31	060193000164	LE 5.19	
35	H72507850200000056	HOANG THI THANH TIEN	女	2003-08-21	066303001305	LE 5.19	
36	H72507850200000057	TRIEU THI HONG	女	2002-04-11	067302000142	LE 5.19	
37	H72507850200000058	PHAM NGOC HIEN TRINH	女	2003-07-18	068303008720	LE 5.19	
38	H72507850200000059	DO NGUYEN ANH TU	女	2006-08-21	068306000245	LE 5.19	
39	H72507850200000060	LE NGUYEN NAM HAI	男	2002-09-23	075202018014	LE 5.19	
40	H72507850200000061	VU NGOC MINH TAM	女	2003-11-27	075303004911	LE 5.19	
41	H72507850200000062	NGUYEN NU BICH TUYEN	女	1990-01-10	079190036412	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72507850200000063	NGUYEN NGOC PHUONG ANH	女	2003-11-16	030303008541	LR 1.1	
2	H72507850200000064	NGUYEN THI CHI LINH	女	2003-07-21	030303011317	LR 1.1	
3	H72507850200000065	NGUYEN NGOC THUY	女	2004-02-01	030304011072	LR 1.1	
4	H72507850200000066	LE BICH NGOC	女	2004-08-02	030304011506	LR 1.1	
5	H72507850200000067	TRAN THANH NGAN	女	2007-07-09	030307004648	LR 1.1	
6	H72507850200000068	BUI LINH CHI	女	2012-10-20	030312021654	LR 1.1	
7	H72507850200000069	DAO NGOC HAN	女	2003-12-13	031303007072	LR 1.1	
8	H72507850200000070	NGUYEN THI MAI LINH	女	2003-06-19	031303010217	LR 1.1	
9	H72507850200000071	VU THU THI TRANG	女	2004-11-06	031304001053	LR 1.1	
10	H72507850200000072	BUI THI BAO NGOC	女	2005-07-11	031305000254	LR 1.1	
11	H72507850200000073	VU THU THUY	女	2008-07-10	031308001700	LR 1.1	
12	H72507850200000074	BUI NGUYEN PHUONG ANH	女	2012-01-10	031312020629	LR 1.1	
13	H72507850200000075	PHAM VAN THAO	男	1995-07-28	033095002756	LR 1.1	
14	H72507850200000076	LE THI HUYEN TRANG	女	1995-09-04	033195006214	LR 1.1	
15	H72507850200000077	VU VAN NAM	男	2005-05-19	033205000368	LR 1.1	
16	H72507850200000078	DO HAI YEN	女	2004-10-10	033304000456	LR 1.1	
17	H72507850200000079	DAO HUYEN THU TRANG	女	2006-01-29	033306010429	LR 1.1	
18	H72507850200000080	PHAM NGOC DIEP	女	2008-10-02	033308000244	LR 1.1	
19	H72507850200000081	DO PHUONG LINH	女	2008-05-02	033308002017	LR 1.1	
20	H72507850200000082	TA THI HONG	女	1999-11-23	034199004030	LR 1.1	
21	H72507850200000083	DANG QUOC ANH	男	2001-06-30	034201010589	LR 1.1	
22	H72507850200000084	DO TUNG LAM	男	2006-05-14	034206006783	LR 1.1	
23	H72507850200000085	BUI HUYEN TRANG	女	2002-11-23	034302004704	LR 1.1	
24	H72507850200000086	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2006-06-14	034306000963	LR 1.1	
25	H72507850200000087	TRAN DINH HUNG	男	1997-07-10	035097001633	LR 1.1	
26	H72507850200000088	NGUYEN TUAN VIET	男	2003-11-01	035203002000	LR 1.1	
27	H72507850200000089	PHAM TRONG TAN	男	2004-08-15	035204005941	LR 1.1	
28	H72507850200000090	DO LINH CHI	女	2003-11-03	035303002222	LR 1.1	
29	H72507850200000091	DUONG THI HAI ANH	女	2003-12-12	035303003621	LR 1.1	
30	H72507850200000092	TRAN NGOC SON	男	1998-01-28	036098016823	LR 1.1	
31	H72507850200000093	BUI THI HOA	女	1997-09-17	036197010558	LR 1.1	
32	H72507850200000094	LUONG HUY HOANG	男	2003-08-19	036203012910	LR 1.1	
33	H72507850200000095	PHAM THI HUYEN	女	2000-01-30	036300009841	LR 1.1	
34	H72507850200000096	NGUYEN HAI ANH	女	2003-06-09	036303010222	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72507850200000097	VU HA PHUONG	女	2005-06-17	026305003641	LR 1.2	
2	H72507850200000098	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2005-11-12	026305012470	LR 1.2	
3	H72507850200000099	NGUYEN NGOC MAI	女	2008-11-28	026308005398	LR 1.2	
4	H72507850200000100	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2009-10-13	026309009918	LR 1.2	
5	H72507850200000101	NGUYEN THU HA	女	2009-11-27	026309010826	LR 1.2	
6	H72507850200000102	NGO VAN VIET	男	1996-01-04	027096009363	LR 1.2	
7	H72507850200000103	LE THI TUYEN	女	1989-10-20	027189004089	LR 1.2	
8	H72507850200000104	NGUYEN THI QUYNH	女	1989-12-23	027189005393	LR 1.2	
9	H72507850200000105	CHU THI HIEN	女	1993-07-20	027193003541	LR 1.2	
10	H72507850200000106	TRINH THI HOAI	女	1996-11-08	027196002737	LR 1.2	
11	H72507850200000107	NGUYEN THI QUYNH	女	1997-10-04	027197007897	LR 1.2	
12	H72507850200000108	NGUYEN NGOC CHIEN	男	2002-09-18	027202000302	LR 1.2	
13	H72507850200000109	MAN BA TIEN	男	2003-02-16	027203001988	LR 1.2	
14	H72507850200000110	NGO VAN SONG	男	2003-01-25	027203004824	LR 1.2	
15	H72507850200000111	NGUYEN ANH QUYET	男	2003-03-02	027203006234	LR 1.2	
16	H72507850200000112	NGUYEN HOANG AN	男	2006-11-29	027206002581	LR 1.2	
17	H72507850200000113	NGO THI MUNG	女	2003-08-13	027303000529	LR 1.2	
18	H72507850200000114	NGUYEN THI TRANG	女	2003-06-13	027303001335	LR 1.2	
19	H72507850200000115	NGUYEN THI KHANH CHI	女	2003-10-05	027303005446	LR 1.2	
20	H72507850200000116	PHAM THI XIEM	女	2005-02-15	027305002811	LR 1.2	
21	H72507850200000117	NGUYEN THI ANH LINH	女	2007-03-07	027307003700	LR 1.2	
22	H72507850200000118	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2007-12-06	027307004912	LR 1.2	
23	H72507850200000119	LE KHANH LINH	女	2008-09-14	027308000058	LR 1.2	
24	H72507850200000120	VU NGOC ANH	女	2008-05-11	027308001722	LR 1.2	
25	H72507850200000121	NGUYEN HUONG LY	女	2008-10-05	027308004754	LR 1.2	
26	H72507850200000122	NGUYEN NGOC TRAM	女	2008-02-16	027308006074	LR 1.2	
27	H72507850200000123	CHU PHUONG LINH	女	2008-10-20	027308007101	LR 1.2	
28	H72507850200000124	NGUYEN HOAI THU	女	2008-02-16	027308007458	LR 1.2	
29	H72507850200000125	NGO PHUONG ANH	女	2008-12-06	027308008353	LR 1.2	
30	H72507850200000126	DAO THI HUYEN TRANG	女	2008-06-23	027308009897	LR 1.2	
31	H72507850200000127	NGUYEN THI KIM CHI	女	2008-08-23	027308010983	LR 1.2	
32	H72507850200000128	NGUYEN TU HUYEN	女	2009-07-13	027309002092	LR 1.2	
33	H72507850200000129	NGUYEN THI HONG	女	2009-08-22	027309006075	LR 1.2	
34	H72507850200000130	NGUYEN HAI YEN	女	2009-12-02	027309007430	LR 1.2	
35	H72507850200000131	DAO VAN TAI	男	1998-09-01	027098002548	LR 1.2	
36	H72507850200000132	VU THI TRANG	女	1991-08-24	030191011392	LR 1.2	
37	H72507850200000133	DANG VAN QUYEN	男	2003-11-14	030203006863	LR 1.2	
38	H72507850200000134	NGUYEN NGOC PHUONG	男	2004-06-12	030204005332	LR 1.2	
39	H72507850200000135	HOANG VIET ANH	男	2004-02-11	030204008355	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72507850200000136	YU THI HONG HA	女	2003-10-22	024303003852	LR 2.3	
2	H72507850200000137	NGUYEN KIM NGAN	女	2003-09-20	024303012675	LR 2.3	
3	H72507850200000138	NGO THI NHUNG	女	2003-10-22	024303013533	LR 2.3	
4	H72507850200000139	NGUYEN CHI LINH	女	2005-05-26	024305002902	LR 2.3	
5	H72507850200000140	NGUYEN HAI HA	女	2007-09-03	024307002699	LR 2.3	
6	H72507850200000141	DUONG THI QUYNH HOA	女	2007-03-28	024307014765	LR 2.3	
7	H72507850200000142	NGUYEN THI BICH LOAN	女	2007-01-05	024307014819	LR 2.3	
8	H72507850200000143	NGUYEN THI TRANG	女	2008-07-07	024308000643	LR 2.3	
9	H72507850200000144	NGUYEN KHANH LINH	女	2008-08-23	024308005514	LR 2.3	
10	H72507850200000145	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-01-18	024308008586	LR 2.3	
11	H72507850200000146	DOAN DIEU ANH	女	2008-04-19	024308010256	LR 2.3	
12	H72507850200000147	NGO TRA MY	女	2008-10-13	024308010291	LR 2.3	
13	H72507850200000148	DAO KHANH LY	女	2008-09-25	024308011132	LR 2.3	
14	H72507850200000149	LE MINH THAO	女	2008-06-12	024308011755	LR 2.3	
15	H72507850200000150	NGUYEN THI THUY HANG	女	2008-04-05	024308012662	LR 2.3	
16	H72507850200000151	NGUYEN THI QUYEN	女	2008-02-16	024308013517	LR 2.3	
17	H72507850200000152	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-02-21	024308014148	LR 2.3	
18	H72507850200000153	NGUYEN HOAI NGAN	女	2009-03-14	024309003579	LR 2.3	
19	H72507850200000154	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2009-12-27	024309007562	LR 2.3	
20	H72507850200000155	NGUYEN CAO SON	男	2003-07-02	025203005493	LR 2.3	
21	H72507850200000156	DANG DUC MINH	男	2009-06-09	025209016033	LR 2.3	
22	H72507850200000157	HA THI HONG LINH	女	2003-01-02	025303000913	LR 2.3	
23	H72507850200000158	DO PHUONG THAO	女	2005-09-26	025305012549	LR 2.3	
24	H72507850200000159	HA NGOC ANH	女	2008-01-13	025308000564	LR 2.3	
25	H72507850200000160	NGUYEN NGOC HA	女	2008-04-24	025308006002	LR 2.3	
26	H72507850200000161	LE MINH HANH	女	2008-09-22	025308012597	LR 2.3	
27	H72507850200000162	CHU KHANH NHI	女	2009-08-18	025309002386	LR 2.3	
28	H72507850200000163	QUAN TUE LINH	女	2009-03-03	025309003388	LR 2.3	
29	H72507850200000164	PHAM THU HUONG	女	2009-06-30	025309008767	LR 2.3	
30	H72507850200000165	NGUYEN THI BICH DAO	女	2009-07-27	025309011426	LR 2.3	
31	H72507850200000166	DINH DAN LY	女	2009-10-02	025309013209	LR 2.3	
32	H72507850200000167	PHAM PHAN HOANG GIANG	女	2011-01-16	025311002139	LR 2.3	
33	H72507850200000168	NGUYEN THI HUYEN	女	2000-07-05	026300004539	LR 2.3	
34	H72507850200000169	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2004-03-02	026304002331	LR 2.3	
35	H72507850200000170	KIEU THI THUY LINH	女	2004-08-26	026304003138	LR 2.3	
36	H72507850200000171	BUI THI LINH	女	2004-11-09	026304004785	LR 2.3	
37	H72507850200000172	VU KIM HUE	女	2004-05-27	026304005518	LR 2.3	
38	H72507850200000173	LUU THI XUAN MAI	女	2004-10-03	026304005787	LR 2.3	
39	H72507850200000174	NGUYEN HIEN DIU	女	2004-12-11	026304008317	LR 2.3	
40	H72507850200000175	CAO BAO NGAN	女	2005-05-23	026305000460	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72507850200000176	BE THI MIEN	女	2001-12-04	020301006637	LR 2.4	
2	H72507850200000177	NONG THI HIEN	女	2002-12-27	020302005801	LR 2.4	
3	H72507850200000178	LUONG THI HAU	女	2002-09-02	020302008460	LR 2.4	
4	H72507850200000179	DANG THU TRA	女	2003-11-02	020303000566	LR 2.4	
5	H72507850200000180	PHAM KHANH NGOC	女	2008-12-10	020308000240	LR 2.4	
6	H72507850200000181	VI THU HUONG	女	2009-08-01	020309004303	LR 2.4	
7	H72507850200000182	MAI LUONG NGOC LINH	女	2009-02-23	020309008136	LR 2.4	
8	H72507850200000183	NONG PHU Y Y	女	2010-09-23	020310008227	LR 2.4	
9	H72507850200000184	HA THU PHUONG	女	1992-09-16	022192008081	LR 2.4	
10	H72507850200000185	TRAN THI HONG DUYEN	女	1993-06-10	022193006246	LR 2.4	
11	H72507850200000186	PHAM THI DUYEN HONG NGOC	女	1995-08-01	022195005863	LR 2.4	
12	H72507850200000187	NGUYEN TRONG HUNG	男	2005-11-14	022205012452	LR 2.4	
13	H72507850200000188	LY DUY ANH	男	2006-12-31	022206003138	LR 2.4	
14	H72507850200000189	NGUYEN THI LY	女	2001-04-09	022301006394	LR 2.4	
15	H72507850200000190	PHAM NHU QUYNH	女	2003-11-26	022303006646	LR 2.4	
16	H72507850200000191	LAI THI THUY CHIEU	女	2006-02-02	022306001778	LR 2.4	
17	H72507850200000192	HOANG THI QUYNH TRANG	女	2007-01-22	022307006724	LR 2.4	
18	H72507850200000193	HOANG THU NGAN	女	2008-07-04	022308002938	LR 2.4	
19	H72507850200000194	VU THI NGOC HUYEN	女	2008-07-16	022308004065	LR 2.4	
20	H72507850200000195	BUI PHUONG ANH	女	2008-12-16	022308027294	LR 2.4	
21	H72507850200000196	NGUYEN THI MINH THU	女	2010-10-20	022310005049	LR 2.4	
22	H72507850200000197	LE DIEU ANH	女	2010-10-31	022310011911	LR 2.4	
23	H72507850200000198	LAI HUY HOANG	男	1999-03-06	024099004848	LR 2.4	
24	H72507850200000199	DUONG THU LAN	女	1993-09-20	024193007684	LR 2.4	
25	H72507850200000200	TRAN QUANG HUY	男	2002-09-16	024202005226	LR 2.4	
26	H72507850200000201	NGO TRUONG GIANG	男	2002-07-15	024202014427	LR 2.4	
27	H72507850200000202	NGUYEN DUC THANG	男	2003-01-14	024203000374	LR 2.4	
28	H72507850200000203	NGUYEN VAN NGOC	男	2003-02-04	024203005194	LR 2.4	
29	H72507850200000204	VUONG VAN THANG	男	2003-10-13	024203008512	LR 2.4	
30	H72507850200000205	TRAN HONG QUAN	男	2003-08-03	024203014392	LR 2.4	
31	H72507850200000206	DAO VAN QUYET	男	2004-05-29	024204003654	LR 2.4	
32	H72507850200000207	GIAP VAN NHUAN	男	2004-08-04	024204008299	LR 2.4	
33	H72507850200000208	BUI QUANG NHAT	男	2008-03-22	024208003106	LR 2.4	
34	H72507850200000209	NGO DUC MANH	男	2008-10-13	024208003335	LR 2.4	
35	H72507850200000210	DINH DUC THAI	男	2008-05-19	024208009988	LR 2.4	
36	H72507850200000211	NGUYEN PHAN DUY	男	2008-09-22	024208012561	LR 2.4	
37	H72507850200000212	HOANG TUNG LAM	男	2009-07-24	024209004303	LR 2.4	
38	H72507850200000213	HOANG GIA TUE	男	2009-07-23	024209010325	LR 2.4	
39	H72507850200000214	NGUYEN NHAT MINH	女	2000-01-28	024300009158	LR 2.4	
40	H72507850200000215	HOANG THI THANH NGAN	女	2002-10-21	024302003574	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72507850200000216	NGUYEN NGOC HAN	女	2003-11-08	019303006955	LR 2.5	
2	H72507850200000217	LE THI HOANG LAN	女	2003-01-19	019303009546	LR 2.5	
3	H72507850200000218	TRUONG THI DIEU LY	女	2004-07-20	019304000492	LR 2.5	
4	H72507850200000219	TRAN XUAN THU	女	2004-11-05	019304004669	LR 2.5	
5	H72507850200000220	NGUYEN THI THANH NGOC	女	2004-12-23	019304006812	LR 2.5	
6	H72507850200000221	TRAN LE HUYEN TRANG	女	2004-02-10	019304007988	LR 2.5	
7	H72507850200000222	HA NGOC KIM THOA	女	2005-04-24	019305008757	LR 2.5	
8	H72507850200000223	DINH THI MAI GIANG	女	2008-11-12	019308001262	LR 2.5	
9	H72507850200000224	DUONG THI THANH NGA	女	2008-08-24	019308006075	LR 2.5	
10	H72507850200000225	LIEU THI LIEN	女	2008-10-02	019308006392	LR 2.5	
11	H72507850200000226	BE NGOC LAN	女	2008-01-11	019308009546	LR 2.5	
12	H72507850200000227	DIEP YEN NHI	女	2009-10-12	019309001341	LR 2.5	
13	H72507850200000228	LUC THI NGOC ANH	女	2009-10-11	019309002435	LR 2.5	
14	H72507850200000229	DAM THI HUONG	女	2009-10-28	019309010780	LR 2.5	
15	H72507850200000230	TRUONG QUYNH MAI	女	2012-01-16	019312015418	LR 2.5	
16	H72507850200000231	HOANG TRUONG GIANG	男	2003-04-07	020203003275	LR 2.5	
17	H72507850200000232	NONG VU VIET DUC	男	2008-09-18	020208001589	LR 2.5	
18	H72507850200000233	NGOC DUY KHANH	男	2008-04-13	020208003730	LR 2.5	
19	H72507850200000234	TRIEU THE VU	男	2009-06-03	020209007620	LR 2.5	
20	H72507850200000235	PHAM THU HA	女	2000-09-22	020300006390	LR 2.5	
21	H72507850200000236	LONG THI BEN	女	2001-08-01	020301005610	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72507850200000237	LE NHAT ANH	女	2008-09-27	002308011046	LR 2.6	
2	H72507850200000238	HOANG THI HUE	女	2001-05-24	004301006150	LR 2.6	
3	H72507850200000239	NONG THI THUY	女	1998-03-02	006198003983	LR 2.6	
4	H72507850200000240	HA THI THAO	女	2004-07-07	006304000745	LR 2.6	
5	H72507850200000241	NGUYEN THI BICH LIEN	女	2004-08-22	006304000780	LR 2.6	
6	H72507850200000242	HA THI HIEU	女	2004-07-07	006304003289	LR 2.6	
7	H72507850200000243	NGUYEN THANH HOAI	女	2004-10-22	006304004462	LR 2.6	
8	H72507850200000244	DUONG THI CHIEN	女	1989-03-25	008189002683	LR 2.6	
9	H72507850200000245	NGUYEN TIEN DAT	男	2008-05-09	008208002001	LR 2.6	
10	H72507850200000246	TRAN THI NGOC ANH	女	2002-02-13	008302003396	LR 2.6	
11	H72507850200000247	VU THI HONG MAI	女	2004-11-04	008304002283	LR 2.6	
12	H72507850200000248	PHAN THUY HUYEN	女	2005-08-25	008305008492	LR 2.6	
13	H72507850200000249	LU THI THOM	女	1996-08-14	011196002955	LR 2.6	
14	H72507850200000250	NGUYEN THI NGOC HA	女	2002-12-15	011302000062	LR 2.6	
15	H72507850200000251	TRUONG ANH PHONG	男	2004-05-10	012204003289	LR 2.6	
16	H72507850200000252	VU HUY HUNG	男	2003-02-28	014203001489	LR 2.6	
17	H72507850200000253	LO PHUNG MINH DUNG	男	2003-02-05	014203004735	LR 2.6	
18	H72507850200000254	LUU PHUONG THUY	女	2003-06-13	015303001244	LR 2.6	
19	H72507850200000255	TRAN HA VI	女	2008-08-03	015308005930	LR 2.6	
20	H72507850200000256	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2008-06-24	015308008141	LR 2.6	
21	H72507850200000257	NGUYEN SA HAI YEN	女	2008-05-13	015308008503	LR 2.6	
22	H72507850200000258	HA LINH CHI	女	2008-03-13	015308009363	LR 2.6	
23	H72507850200000259	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-12-23	015309006356	LR 2.6	
24	H72507850200000260	HOANG THANH THAO	女	2000-01-17	017300000970	LR 2.6	
25	H72507850200000261	DUONG THI TIEP	女	1985-08-09	019185000227	LR 2.6	
26	H72507850200000262	NGUYEN DUC DUNG	男	2001-10-23	019201000526	LR 2.6	
27	H72507850200000263	VU KHAC HUU	男	2001-04-13	019201011286	LR 2.6	
28	H72507850200000264	HOANG HUU KHUE	男	2002-03-31	019202000004	LR 2.6	
29	H72507850200000265	DUONG VIET HOANG	男	2002-09-23	019202000489	LR 2.6	
30	H72507850200000266	NGUYEN VAN VUONG	男	2002-10-21	019202000497	LR 2.6	
31	H72507850200000267	DUONG VAN HOAN	男	2002-08-22	019202003520	LR 2.6	
32	H72507850200000268	DANG ANH QUAN	男	2003-09-28	019203000319	LR 2.6	
33	H72507850200000269	THAN TIEN DUNG	男	2003-12-23	019203000483	LR 2.6	
34	H72507850200000270	NGUYEN TAI ANH	男	2003-11-24	019203001911	LR 2.6	
35	H72507850200000271	LY MINH HAI	男	2003-07-21	019203002857	LR 2.6	
36	H72507850200000272	LUONG MINH QUANG	男	2003-01-04	019203012670	LR 2.6	
37	H72507850200000273	DANG THANH CHUNG	男	2005-11-28	019205002555	LR 2.6	
38	H72507850200000274	VU QUANG BAO	男	2005-07-05	019205006094	LR 2.6	
39	H72507850200000275	NONG THI HUONG	女	2000-02-09	019300002169	LR 2.6	
40	H72507850200000276	DANG THI LE	女	2002-06-16	019302003532	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72507850200000277	TRAN THI CAM VAN	女	1998-12-26	001198027157	LR 3.7	
2	H72507850200000278	HOANG DUC MINH	男	2004-06-19	001204007237	LR 3.7	
3	H72507850200000279	NGUYEN XUAN HOA	男	2005-01-16	001205000023	LR 3.7	
4	H72507850200000280	DAO DAI DUC THAI	男	2008-07-16	001208029812	LR 3.7	
5	H72507850200000281	NGUYEN DINH QUANG	男	2008-03-11	001208034480	LR 3.7	
6	H72507850200000282	NGUYEN DUY GIA BAO	男	2008-12-06	001208066755	LR 3.7	
7	H72507850200000283	NGUYEN BA QUANG	男	2009-12-26	001209051929	LR 3.7	
8	H72507850200000284	NGUYEN HA CHI	女	2001-02-27	001301001739	LR 3.7	
9	H72507850200000285	NGUYEN BAO TRAM	女	2001-08-23	001301004431	LR 3.7	
10	H72507850200000286	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2001-08-14	001301007295	LR 3.7	
11	H72507850200000287	LE HAI ANH	女	2002-09-05	001302024269	LR 3.7	
12	H72507850200000288	PHI KIM NGOC	女	2003-04-16	001303005282	LR 3.7	
13	H72507850200000289	NGUYEN HUONG ANH	女	2003-10-04	001303005885	LR 3.7	
14	H72507850200000290	NGUYEN VU BINH	女	2003-10-26	001303010528	LR 3.7	
15	H72507850200000291	NGUYEN THU TRANG	女	2003-05-14	001303012378	LR 3.7	
16	H72507850200000292	DO KHANH LINH	女	2003-07-29	001303020305	LR 3.7	
17	H72507850200000293	TRAN THI TRA MY	女	2003-02-04	001303021337	LR 3.7	
18	H72507850200000294	PHAM LINH NGAN	女	2003-05-17	001303042030	LR 3.7	
19	H72507850200000295	MAI THI HONG NHUNG	女	2003-11-18	001303046525	LR 3.7	
20	H72507850200000296	NGUYEN THI HONG DUONG	女	2003-09-01	001303048940	LR 3.7	
21	H72507850200000297	DO KIM ANH	女	2003-12-04	001303055278	LR 3.7	
22	H72507850200000298	TRAN LAN NHI	女	2004-08-15	001304019698	LR 3.7	
23	H72507850200000299	NGUYEN THUY HANG	女	2004-05-06	001304019866	LR 3.7	
24	H72507850200000300	NGUYEN MINH TUONG	女	2004-05-26	001304026582	LR 3.7	
25	H72507850200000301	DO THI THUY QUYNH	女	2004-11-08	001304028203	LR 3.7	
26	H72507850200000302	TRINH THAO NGOC	女	2004-02-08	001304032237	LR 3.7	
27	H72507850200000303	NGUYEN YEN NHI	女	2005-02-21	001305054670	LR 3.7	
28	H72507850200000304	CHU MAI TRUC LINH	女	2006-03-03	001306024072	LR 3.7	
29	H72507850200000305	DO BAO QUYEN	女	2006-06-19	001306036312	LR 3.7	
30	H72507850200000306	NGUYEN KHANH PHUONG THAO	女	2008-05-16	001308003500	LR 3.7	
31	H72507850200000307	DINH NGUYEN HAI NGAN	女	2008-06-25	001308020248	LR 3.7	
32	H72507850200000308	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-12-28	001308033476	LR 3.7	
33	H72507850200000309	VU MOC CAM	女	2008-06-07	001308035403	LR 3.7	
34	H72507850200000310	NGUYEN TRA MY	女	2008-04-30	001308045848	LR 3.7	
35	H72507850200000311	PHAM CAM LY	女	2008-05-22	001308049308	LR 3.7	
36	H72507850200000312	LE PHUONG LINH	女	2008-12-12	001308056241	LR 3.7	
37	H72507850200000313	DOAN KHANH NGOC	女	2009-01-19	001309000744	LR 3.7	
38	H72507850200000314	NGUYEN PHUONG THAO	女	2003-07-10	002303000098	LR 3.7	
39	H72507850200000315	NGUYEN TRAN KHANH LINH	女	2008-01-20	002308000312	LR 3.7	
40	H72507850200000316	DINH THI HUYEN LINH	女	2008-10-29	002308005295	LR 3.7	